

Bản án số: 125/2017/DS-PT

Ngày: 04-7-2017

V/v tranh chấp thừa kế về tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Bà Nguyễn Ngọc Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/6/2017 và ngày 04/7/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 352/2016/DS-PT ngày 20/12/2016 về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2016/DS-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2017/QĐPT-DS ngày 27/3/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: 549/12, đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2015 và 31/8/2016).

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1944; địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 0117A, tổ 2, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 10/6/2015; ngày 08/10/2015 và ngày 05/8/2016);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Bảo Q, Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1938; địa chỉ: Ô 4, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố H, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

3.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1, ông C, ông T2 và bà M: Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: 549/12, Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2015 và ngày 22/8/2016).

3.5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Ông Trương Minh Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 5, ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.7. Ông Trương Ngọc S, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 9, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 9, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.9. Ông Trương Chí M, sinh năm 1993; Tổ 4, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.10. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim M, chức vụ: Chủ tịch. Bà M ủy quyền cho ông Võ Hồng T, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (Quyết định ủy quyền số 2153/GUQ-UBND ngày 20/6/2016).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/7/2016 và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và người đại diện ông Trần Văn N thống nhất với kết quả đo đạc, định giá và trình bày:

+ Về quan hệ huyết thống: Cha, mẹ bà Nguyễn Thị G tên Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1915, chết ngày 07/10/1994 và Phạm Thị N, sinh năm 1916, chết ngày 06/9/2007. Cha, mẹ bà G sinh được 07 người con bao gồm: Bà Nguyễn Thị T4 (chết từ nhỏ, không có chồng, con); ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1938; ông Nguyễn Văn T5 (tức Trương Văn T), sinh năm 1944; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1947; ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952; bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960.

Khi còn sống vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ và Phạm Thị N tạo lập được các tài sản gồm: 01 nhà ở cấp 4 xây dựng năm 1976 diện tích 113,6m²; 200 cây cao su trồng năm 1986; 07 cây huỳnh đường trồng năm 1986. Ngoài ra, trên đất còn có các tài sản khác gồm: 01 nhà thờ diện tích 6,6m² do ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T2 xây dựng năm 2008 và 02 ngôi mộ xây diện tích 38,8m² do cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phan Thị N xây dựng năm 1992. Toàn bộ các tài sản nêu trên gắn liền với diện tích đất 14.103,2m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 và thửa số 146, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc đất do ông bà nội của bà G tên Nguyễn Văn V và Võ Thị H để lại cho cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phạm Thị N. Ngày 07/10/1994, cụ Nguyễn Văn Đ chết không để lại di chúc. Năm 2004, cụ Phạm Thị N chia cho các anh em mỗi người khoảng 2.000m² để canh tác, việc chia đất không lập văn bản. Bà G không có chồng con và ở chung với mẹ nên cụ Phạm Thị N chia cho căn nhà 113,6m² và 200 cây cao su gắn liền diện tích đất 7.051,55m². Tuy nhiên vào năm 1998, ông Trương Văn T2 tự ý kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270/QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 đối với diện tích đất 16.593m² bao gồm cả diện tích đất 7.051,55m² mà cụ N chia cho bà G. Năm 2002, ông Trương Văn T2 đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thanh H thửa số 146, tờ bản đồ 21, diện tích 2.976m². Theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích đất còn lại (đã trừ diện tích 2.976m² chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thanh H) là 14.103,2m². Ngày 06/9/2007, cụ Phạm Thị N chết không để lại di chúc, bà G là người quản lý nhà ở, cây cao su và diện tích đất 7.051,55m² mà cụ Phạm Thị N chia cho bà G.

Ông Trương Văn T cư trú tại huyện C, tỉnh Đồng Nai từ năm 1984 nên không quản lý, sử dụng đất nhưng tự ý kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái pháp luật. Do đó, yêu cầu Tòa án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00270/QSĐĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T;

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị N để lại gồm ½ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 100 cây cao su trồng năm 1986 và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số

26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

- Yêu cầu ông Trương Văn T trả lại di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 200 cây cao su và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16 và các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu Toà án:

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00270/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T;

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị N để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

- Rút yêu cầu ông Trương Văn T trả lại di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 100 cây cao su và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16 và các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Rút yêu cầu chia giá trị 100 cây cao su.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2015 và ngày 26/7/2016, trong quá trình hòa giải, người có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị M và người đại diện ông Trần Văn N thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, về quan hệ huyết thống và yêu cầu:

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00270/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T;

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị N để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 100 cây cao su trồng năm 1986 và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P thị xã T, tỉnh Bình Dương;

- Yêu cầu ông Trương Văn T trả lại di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 200 cây cao su và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16 và các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Toà án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00270/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T;

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị N để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

- Rút yêu cầu ông Trương Văn T trả lại di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 100 cây cao su và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16 và các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Rút yêu cầu chia giá trị 100 cây cao su.

Trong quá trình hòa giải, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, về quan hệ huyết thống, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vì lý do:

Cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phạm Thị N không có tài sản gì để lại cho các con. Ông Trương Văn T ở chung với cha mẹ từ nhỏ nên được giao quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 113,6m² và diện tích đất 16.593m². Năm 1995, ông Trương Văn T đến lập nghiệp tại ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, ông Trương Văn T vẫn quản lý, sử dụng đất thông qua con trai tên Trương Minh Q, sinh năm 1978. Năm 1998, ông Trương Văn T kê khai, đăng ký và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 công nhận hộ ông Trương Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 16.593m² bao gồm cả diện tích đất 7.051,55m² mà nguyên đơn và những người yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế. Việc kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trương Văn T là đúng quy định pháp luật. Nguồn gốc khu đất tranh chấp và 01 nhà ở, 01 nhà bếp gắn liền với khu đất tranh chấp là do vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ tạo lập nhưng đã tặng cho ông Trương Văn T. Tuy nhiên, việc tặng cho chỉ nói miệng, không lập văn bản.

Cụ Phạm Thị N chết vào ngày 06/9/1997, không phải chết ngày 06/9/2007 như nguyên đơn trình bày. Khi hoà giải tại xã P, thị xã T chính nguyên đơn đã giao nộp 01 bản sao Giấy chứng tử số 28/2012, Quyền số 01.2012 do UBND xã P, huyện T cấp ngày 15/11/2012 có ghi cụ Phạm Thị N, sinh năm 1916, chết vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 06/9/1997.

Tài sản gắn liền với diện tích đất 16.593m² gồm có: 01 nhà ở cấp 4, diện tích 113,6m² do cụ Nguyễn Văn Đ và Phạm Thị N xây dựng năm 1976; 01 nhà ở cấp 4 diện tích 112m² kết cấu mái tôn, tường gạch xây tô, nền gạch bông do ông Trương Văn T xây dựng năm 2011; 01 sân bê tông diện tích 72,8m² do ông Trương Ngọc S xây dựng năm 2015; 01 nhà vệ sinh diện tích 12,3m² do ông Trương Văn Th xây dựng năm 2003; 01 nhà tạm diện tích 9,6m² do ông Trương Văn Th xây dựng năm 2003; 01 nhà thờ diện tích 6,6m² do ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T2 làm năm 2008; 01 giếng khoan do ông Trương Ngọc S làm năm 2007.

Ngoài ra, còn có các cây trồng gồm: 01 cây táo do ông Trương Văn T trồng năm 1976; 01 cây ô mai do ông Trương Văn T trồng năm 1976; 01 cây bơ do ông Trương Văn T trồng năm 1976; 02 cây mít do ông Trương Văn T trồng năm 1976; 200 cây cao su do ông Trương Văn T trồng năm 1986; 07 cây huỳnh đường do ông Trương Văn T trồng năm 1986; 01 cây chanh do bà Nguyễn Thị G trồng năm 2012; 01 cây xoài do ông Trương Văn S trồng năm 2007; 02 cây bơ do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007; 11 cây chuối do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007; 01 cây na do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007; 01 cây mận do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007; 03 cây măng cầu do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007; 05 cây mai do ông Trương Ngọc S trồng năm 2007 và 01 cây thò đo tự mọc.

Công văn số 283/PTN&MT-ĐĐ ngày 17/6/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T thể hiện: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270/QSDD/TU ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T không tiến hành đo đạc thực tế. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/5/1998 của ông Trương Văn T thể hiện nguồn gốc là “thừa kế sử dụng trước 1975 đến nay”. Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính không có văn bản nào chứng minh việc ông Trương Văn T được thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2016, người làm chứng ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Vào tháng 8/2007, ông C1 có giúp gia đình bà G tổ chức đám tang cụ Phạm Thị N. Trước khi chết, cụ N sinh sống tại căn nhà gắn liền với khu đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị G và ông Trương Văn T. Bà G chung sống cùng với cụ N, còn ông Trương Văn T (Tư T5) sinh sống tại huyện L, tỉnh Đồng Nai từ khoảng năm 1990 chứ không sinh sống tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2016, người làm chứng ông Đặng Văn X trình bày: Vào năm 2007, ông X có tham gia giúp đám tang cụ Phạm Thị N. Cụ N được chôn tại khu mộ chung với chồng là cụ Nguyễn Văn Đ. Trước khi chết, cụ N sinh sống tại căn nhà gắn liền với khu đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị G và ông Trương Văn T. Bà G chung sống cùng với cụ N, còn ông Trương Văn T (Tư T5) sinh sống tại tỉnh Đồng Nai.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2016, ông Đoàn Văn X trình bày: Vào năm 2007, ông X có tham dự đám tang của cụ Phạm Thị N.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2016, ông Bùi Văn Q trình bày: Ông Bùi Văn Q là Trưởng công an xã P, thị xã T từ năm 1999 đến năm 2005; từ năm 2006 đến năm 2010, ông Q làm Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã P. Trong thời gian làm việc, ông Q được biết cụ Phạm Thị N chết năm 2007, ông Trương Văn T (tên thường gọi Tư T5) đã đi làm rẫy ở Đồng Nai khoảng từ năm 1999.

Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2016/DS-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về phần yêu cầu bị đơn ông Trương Văn T trả lại di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4; trị giá 100 cây cao su và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16 và các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về phần yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ Phạm Thị N để lại đối với giá trị 100 cây cao su trồng năm 1986.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Trương Văn T về việc: Tranh chấp thừa kế di sản do cụ Phạm Thị N để lại.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00270/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 03/6/1999 đứng tên hộ ông Trương Văn T.

4. Xác định di sản thừa kế do cụ Phạm Thị N để lại cho những người thừa kế có tổng trị giá là 3.886.315.000 đồng gồm: $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4 diện tích 113,6m² và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Chia di sản thừa kế do cụ Phạm Thị N để lại cho những người thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị G, ông Trương Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị M mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế trị giá 647.719.000 đồng.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 1.281,3m² (ký hiệu A1) gồm 113,6m² đất thổ cư và 1.167,7m² đất cây lâu năm thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau: Đông giáp đường đất; Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 84; Nam giáp thửa số 89; Bắc giáp phần đất chia cho ông Trương Văn T.

Bà Nguyễn Thị G được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 1.281,3m² được chia nêu trên gồm: 01 (một) nhà ở cấp 4, diện tích 113,6m² kết cấu mái ngói, tường gạch xây tô, nền gạch tàu; 01 (một) cây ô mai; một cây bơ và 01 (một) cây thò đo.

7. Giao cho ông Trương Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 805,5m² (ký hiệu A2) gồm 112m² đất thổ cư và 693,5m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau: Đông giáp đường đất; Tây giáp phần còn lại của thửa số 84; Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị G; Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T1.

Ông Trương Văn T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 805,5m² được chia nêu trên gồm: 01 (một) nhà ở cấp 4 diện tích 112m² xây dựng năm 2011 có kết cấu mái tôn, tường gạch xây tô, nền gạch bông; 01 (một) nhà vệ sinh diện tích 12,3m² xây dựng năm 2003; 01 (một) nhà tạm diện tích 9,6m² xây dựng năm 2003; 01 sân bê tông diện tích 72,8m² xây dựng năm 2015; 01 (một) giếng khoan xây dựng năm 2007; 02 (hai) cây mít; 01 (một) cây táo; 01 (một) cây ô mai; 01 (một) cây bơ; 01 (một) cây xoài trồng năm 2007; 02 (hai) cây bơ trồng năm 2007; 11 (mười một) cây chuối trồng năm 2007; 01 (một) cây na trồng năm 2007; 01 (một) cây mận trồng năm 2007; 03 (ba) cây măng cầu trồng năm 2007; 05 (năm) cây mai trồng năm 2007.

8. Giao cho ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 602,5m² (ký hiệu A3) gồm: 74,4m² đất thổ cư và 528,1m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có tứ cận như sau: Đông giáp đường đất; Tây giáp phần còn lại của thửa số 84; Nam giáp phần đất chia cho ông Trương Văn T; Bắc giáp thửa đất số 56.

9. Giao cho ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 1876,7m² (ký hiệu A4) (trong đó có 188,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ suối) thuộc thửa số 27 và 29, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có tứ cận như sau: Đông giáp suối; Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị M; Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T2; Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị M.

10. Giao cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng diện tích đất 1822,6m² (ký hiệu A5) (trong đó có 237,5m² thuộc hành lang bảo vệ suối) thuộc thửa số 28 và 30, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có tứ cận như sau: Đông giáp suối; Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị M; Nam giáp các thửa số 75 và 76; Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C.

11. Giao cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 1301,6m² (ký hiệu A6) thuộc thửa số 26, 31, 32 và 72, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T2; Tây giáp thửa số 33 và 71; Nam giáp thửa số 74 và 75; Bắc giáp thửa số 24 (theo bản vẽ đính kèm bản án).

12. Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 283.271.000 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn đồng); ông Nguyễn Văn T2 số tiền 137.391.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi một nghìn đồng); ông Nguyễn Văn T1 số tiền 113.639.000 đồng (một trăm mười ba triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) và ông Nguyễn Văn C số tiền 115.663.000 đồng (một trăm mười lăm triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

13. Ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 6.580.000 đồng (sáu triệu năm tám tám mươi nghìn đồng); ông Trương Ngọc S và bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 19.224.000 đồng (mười chín triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc, định giá, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi có bản án sơ thẩm ngày 19/10/2016, ông Trương Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Lê Bảo Q, Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương: Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ về nguồn gốc đất tranh chấp mà xác định đây là di sản của cụ Đ, cụ N để chia theo yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp. Trên đất có tài sản của con ông Trương Văn T là ông Trương Ngọc S nhưng Tòa án chưa xem xét giải quyết. Ông L là người canh tác đất ruộng trên 10 năm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra, lấy lời khai của ông L là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Mặc dù, Tòa án phúc thẩm đã điều tra bổ sung nhưng chưa thể xác định được nguồn gốc đất tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và trả hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm điều tra bổ sung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270/QSĐĐ/TU do UBND huyện T cấp ngày 03/6/1999 cho hộ ông Trương Văn T (không có thửa 83). Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra thu thập chứng cứ xác định phần đất ông Trương Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là di sản của cụ N và thửa đất số 83 là di sản của cụ N hay là đất của ông T khai hoang cũng chưa được làm rõ, nhưng khi quyết định lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có cơ sở. Trên phần đất tranh chấp có tài sản của ông Trần Văn L, nhà của ông Trương Ngọc S nhưng khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông L tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi

phạm Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chưa giải thích cho những người liên quan xác định yêu cầu, quyền lợi của họ trong vụ án để giải quyết vụ án được toàn diện. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ, lấy lời khai người làm chứng ông Đặng Văn X ngoài trụ sở Tòa án nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương vi phạm Khoản 2, Điều 99 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông Trương Văn T sinh năm 1944, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp giấy ủy quyền (BL 52) thể hiện ông Trương Văn T sinh năm 1929, tại phiên tòa, đại diện bị đơn xác định ông T sinh năm 1944. Văn bản ủy quyền của bị đơn cho người đại diện là chưa phù hợp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc S và bà Nguyễn Thị T1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng khi tuyên Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn thanh toán giá trị tài sản cho ông S và bà T số tiền 19.224.000đ là không phù hợp, vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của bị đơn hủy Bản án sơ thẩm số 73/2016/DS-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã T, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1915, chết ngày 07/10/1994 và cụ Phạm Thị N, sinh năm 1916, chết ngày 06/9/2007 có 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T4 (chết từ nhỏ, không có chồng, con); ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T5 (tức Trương Văn T), ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị M.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị M yêu cầu bị đơn ông Trương Văn T (Nguyễn Văn T5) chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Phạm Thị N để lại gồm $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 7.051,55m² thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bị đơn ông Trương Văn T cho rằng cụ Phạm Thị N chết ngày 06/9/1997 không phải ngày 06/9/2007 nên thời hiệu thừa kế đã hết và đất thuộc quyền sử dụng của ông không phải di sản thừa kế nên ông không đồng ý chia.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho bị đơn ông Trương Văn T không yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét thấy, tài sản các đương sự đang tranh chấp là căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 83 và 84, tờ bản đồ số 16; các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Các thửa đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00270/QSDD/TU do ngày 03/6/1999 cho hộ ông Trương Văn T (trừ thửa 83, tờ bản đồ số 16 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai). Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất số 83 và 84 tờ bản đồ số 16 là của ông Trương Văn N, nhưng ông N bán lại cho cụ Nguyễn Văn Đ hay ông Trương Văn T thì các đương sự không thống nhất. Thửa số 83, tờ bản đồ số 16 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Theo xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 24/5/2017 thì thửa số 83, tờ bản đồ số 16 cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phạm Thị N không ai kê khai đăng ký đất, các đương sự cũng không ai kê khai đăng ký mà do ông Nguyễn Văn K đứng tên kê khai trên sổ mục kê (trang số 37, sổ mục kê). Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định nguồn gốc đất của ai, quá trình quản lý sử dụng như thế nào đã xác định toàn bộ đất là tài sản của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phạm Thị N là chưa đủ cơ sở vững chắc. Tại trang số 10 của bản án sơ thẩm nhận định “diện tích đất 1.516,6m² thửa số 83, tờ bản đồ số 16 (ký hiệu B2) ... là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ đã hết thời hiệu chia thừa kế (10 năm), các đương sự không yêu cầu chia di sản do cụ Nguyễn Văn Đ để lại. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết”. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại xác định di sản thừa kế có ½ diện tích đất thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 16 và chia thừa kế cho các đương sự và tại sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án thì diện tích đất 1.516,6m² thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 16 (ký hiệu B2) không thể hiện chia cho ai. Như vậy, phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm có nhiều mâu thuẫn.

[5] Các thửa số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 72, 74, 75, 76 và 83, tờ bản đồ số 18 các đương sự cũng không thống nhất về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng. Bà G và ông T1 cho rằng ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T2 cho ông Trần Văn L thuê đất, còn bị đơn ông Trương Văn T cho rằng ông cho ông L thuê đất. Tòa án sơ thẩm không làm việc với ông L để làm rõ quá trình quản lý sử dụng đất cũng như quyền lợi, nghĩa vụ của ông L trong vụ án là thiếu sót.

[6] Trên đất tranh chấp có tài sản là nhà ở, các công trình phụ của ông Trương Ngọc S và vợ là Nguyễn Thị T; ông Trương Minh Q cũng cho rằng ông có quá trình quản lý sử dụng đất; bà G cũng là người trực tiếp sinh sống trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc để xác định rõ yêu cầu của ông S, bà T3, ông Q, bà G cũng như xem xét đến công sức đóng góp của họ để giải quyết là chưa toàn diện. Ông Trương Ngọc S và vợ là bà Nguyễn Thị T3 không có yêu cầu gì nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Trương Văn T có nghĩa

vụ thanh toán cho ông Trương Ngọc S và bà Nguyễn Thị T3 số tiền là 19.224.000 đồng là không có căn cứ.

[7] Ông T1, bà M, ông C, bà G và ông Nguyễn Văn T2 xác định khi còn sống cụ Đ đã chia cho ông T1 2.000m², bà M 2.000m², bà T4 (đã chết) 2.000m², toàn bộ diện tích đất này ông Nguyễn Văn T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để làm rõ cụ Đ, cụ N đã chia tài sản cho các đương sự như thế nào để phân chia mà chia đều di sản thừa kế cho các đương sự là không hợp tình, hợp lý.

[8] Quá trình thu thập chứng cứ giải quyết tranh chấp, Tòa án sơ thẩm có công văn hỏi Ủy ban nhân dân có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn T, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số 77/UBND-ĐC ngày 22/7/2016 yêu cầu Tòa án hỗ trợ cùng Ủy ban nhân dân xã P xác minh việc tranh chấp tại các thửa đất trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện.

[9] Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Đặng Văn X ngoài trụ sở Tòa án nhưng không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc công an xã là không đúng theo quy định tại Khoản 2, Điều 99 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Ông Trương Văn T là bị đơn trong vụ án sinh năm 1944, nhưng tại giấy ủy quyền ngày 10/6/2015 ghi ông Trương Văn T, sinh năm 1929 mâu thuẫn này cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[12] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

[14] Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3, Điều 148; Khoản 3, Điều 308; Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T.

Hủy Bản án sơ thẩm số 73/2016/DS-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thị xã T. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Trương Văn T 200.000đ (hai trăm nghìn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0012829 ngày 28/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Minh Hoàng**

